

NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (CCTL) THỰC TẾ NĂM 2024 CỦA CÁC HUYỆN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày tháng năm của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Ia HDrai	Đăk Hà	Ngọc Hồi	Kon Tum	Đăk Glei	Đăk Tô	Sa Thầy	Tu Mơ Rông	Kon Rẫy	KonPlong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	TÌNH HÌNH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL THỰC TẾ TRONG NĂM 2024											
1	Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 tại ngân sách cấp huyện	735.588	65.885	11.631	27.666	87.602	39.767	69.461	91.165	41.732	62.151	238.529
-	70% tăng thu NSDP (không kể thu từ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện 2023 so dự toán cấp có thẩm quyền giao năm 2023	102.118	15.471	(8.014)	3.821	(4.153)	8.898	24.291	20.958	5.746	17.178	17.923
-	50% tăng thu dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 được cấp có thẩm quyền giao	2.870	5.002	(7.905)	(2.836)	(4.754)	852	1.321	(2.491)	219	3.625	9.837
-	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	59.479	2.016	7.594	5.194	8.543	7.565	6.243	6.178	5.407	4.222	6.517
-	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023	2.486	386	67	127	243	337	219	127	181	304	495
-	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2024 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên)	7.849	105	1.022	773	2.483	578	1.279	226	188	360	836
	+ Học phí	7.618	105	885	749	2.449	578	1.279	226	188	323	836
	+ Viện phí	-										
	+ Nguồn thu khác	231		137	24	34					36	
-	50% phần NSNN giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập;	7		7								
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang 2024	560.778	42.905	18.860	20.587	85.240	21.537	36.107	66.167	29.992	36.462	202.921
2	Tổng nhu cầu thực hiện CCTL năm 2024 (tiền lương cơ sở 1,8 trđ/tháng và tiền lương cơ sở 2,34 trđ/tháng)	889.872	24.516	116.909	80.893	166.614	97.750	93.449	96.804	73.112	62.906	76.920
3	Chênh lệch nhu cầu và nguồn năm 2024 (1)-(2)	(154.285)	41.369	(105.278)	(53.227)	(79.012)	(57.983)	(23.988)	(5.639)	(31.380)	(756)	161.609
4	Nguồn CCTL ngân sách tỉnh tạm giao dự toán từ đầu năm và bổ sung trong năm 2024	472.962	5.012	107.344	55.823	86.764	58.707	37.115	43.983	34.633	23.450	20.131
-	Tạm giao dự toán từ đầu năm 2024 (nguồn trung ương tạm giao)	368.476	5.012	54.143	38.027	74.849	39.593	37.115	43.983	32.173	23.450	20.131
-	Bổ sung trong năm 2024 Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh	104.486		53.201	17.796	11.915	19.114			2.460		

[illegible]